

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị có chức năng thẩm định giá

Bệnh viện Nhi Trung ương chuẩn bị triển khai kế hoạch mua sắm Hóa chất, vật tư tiêu hao lần 3 năm 2023 (danh mục theo Phụ lục đính kèm).

Bệnh viện kính mời các đơn vị có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật gửi báo giá và hồ sơ năng lực để Bệnh viện có cơ sở lựa chọn đơn vị thẩm định giá cho các danh mục nói trên.

- Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở xây dựng giá gói thầu mua sắm.
- Thời điểm thẩm định giá: Tháng 9 năm 2023
- Địa điểm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư – TBYT
 - + Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
 - + Điện thoại: 024.6273.8663/62
- Thời hạn nhận báo giá: trong vòng 10 ngày kể từ ngày thông báo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị quan tâm;
- Đăng tải trên website;
- Lưu: VT, VTTBYT.

GIÁM ĐỐC
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Cao Việt Hùng



Phụ lục – Danh mục Hóa chất, vật tư tiêu hao lần 3 năm 2023

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
1.	Tăm bông nội soi	Dụng cụ phẫu tích nội soi đầu tù quần bông thấm, đường kính thân 5mm	Cái	Cái	70
2.	Băng cuộn	Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton, độ thấm hút cao Đặc tính : - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên - Độ ẩm: <8% - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính - Không có tinh bột hoặc Dextrin - Các chất tan trong nước : 0,5% - Trọng lượng : 23g/m ² - Mật độ sợi : ngang 7-9 sợi, dọc 9-11 sợi - Kích thước 7cm x 5m	Cuộn	Cuộn	2.760
3.	Miếng băng bảo vệ da	Miếng chứa chlorthexidine gluconate được sử dụng để hấp thụ dịch tiết và che phủ vết thương ở những bệnh nhân có đường truyền tĩnh mạch trung tâm. Hình tròn có khe hở Kích cỡ : - Đường kính ngoài 2,5cm, đường kính lỗ trong 7mm - Đường kính ngoài 2,5cm, đường kính lỗ trong 4mm - Đường kính ngoài khoảng 2cm, đường kính lỗ trong khoảng 1,5mm Đã được tiệt trùng	Miếng	Miếng	500
4.	Băng trước phẫu thuật (15 x 20)cm	Băng film dính y tế trong suốt Chất liệu : màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng - Có viên giấy bo tròn trắng silicon - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng - Đặc tính : Kháng vi khuẩn/virut với đường kính >27nm (HIV-1, HBV), quan sát được vùng tiêm và vùng da, thông thoáng, co giãn theo chuyển động của da, hạn chế kích ứng da - Kích cỡ : 15cm x 20cm - Đóng gói tiệt khuẩn riêng từng miếng	Miếng	Miếng	2.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng khối lượng	Thời gian
5.	Bơm tiêm nhựa có khóa 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mờ, dễ xé, có ghi hạn sử dụng - Có đầu khóa vận xoắn Luer Lock - Vật liệu polypropylene, không Latex, không PVC, không DEHP - Độ trong suốt cao - Độ tương phản cao - Miếng đệm bằng vật liệu tổng hợp (TPE), ngăn ngừa các phản ứng dị ứng. Bề mặt gioăng phẳng giúp đẩy hết thuốc. - Lớp dầu silicone y tế giúp pittong di chuyển dễ dàng trong lòng bơm tiêm. - Thể tích tối đa (25ml) - Không có kim tiêm kèm theo - Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Thang đo dễ đọc cho liều lượng chính xác và tin cậy - Tiệt trùng khí EO - Kết nối khít với dây nối, kim luồn, không chảy thuốc dịch khi tiêm 	Cái	Cái	11.200	
6.	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa bơm thuốc các cỡ	<p>Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) đảm bảo cho thành Catheter đủ cứng, đàn hồi tốt, ôm kim. Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cánh, động mạch quay. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau.</p> <p>Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB); Các cỡ 14Gx2 1/2" (I.D 1,73 x64mm), 16G x2"(I.D 1,30x51mm), 18G x 2"(I.D 0,95x51mm), 20G x2" (I.D 0,80 x51mm), 22G x 1" (I.D 0,60 x25mm), 24G x3/4" (I.D 0,47x19mm), màu sắc các cỡ kim khác nhau. Kim luồn tĩnh mạch không có cánh</p>	Cái	Cái	5.000	
7.	Ống nội khí quản gấp khúc đặt đường miệng có bóng số 5,0	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng nhựa Silicone PVC thích ứng nhiệt, không Latex, không Phthalate - Đầu ống có lỗ Murphy eye - Thân ống có vạch cản tia X-quang - Đường kính ngoài : 6,9mm - Đường kính trong ống : 5mm - Đã tiệt trùng 	Cái	Cái	300	
8.	Ống nội khí quản gấp khúc đặt đường miệng có bóng số 5,5	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng nhựa Silicone PVC thích ứng nhiệt, không Latex, không Phthalate - Đầu ống có lỗ Murphy eye - Thân ống có vạch cản tia X-quang - Đường kính ngoài: 7,5mm - Đường kính trong ống: 5,5mm - Đã tiệt trùng 	Cái	Cái	300	

STT.	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
9.	Ống nội khí quản gấp khúc đặt đường miệng có bóng số 6,0	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng nhựa Silicone PVC thích ứng nhiệt, không Latex, không Phthalate - Đầu ống có lỗ Murphy eye - Thân ống có vạch cân tia X-quang - Đường kính ngoài : 8,2mm - Đường kính trong ống : 6mm - Đã tiệt trùng 	Cái	Cái	250
10.	Ống nội khí quản gấp khúc đặt đường miệng có bóng số 6,5	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng nhựa Silicone PVC thích ứng nhiệt, không Latex, không Phthalate - Đầu ống có lỗ Murphy eye - Thân ống có vạch cân tia X-quang - Đường kính ngoài : 8,8mm - Đường kính trong ống: 6,5mm - Đã tiệt trùng 	Cái	Cái	250
11.	Mask thanh quản 2 nòng các cỡ	<p>Tính năng kĩ thuật sản phẩm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa nhiệt dẻo y tế, không chứa latex, PVC - Sản phẩm được vô trùng (Sterile) - Được chứa trong hộp bảo vệ bằng polypropylene, được mã hóa màu <p>Cấu tạo bao gồm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối 15 mm - Có nòng dạ dày : Cho phép hút dịch dạ dày - Thông tin sản phẩm hiển thị rõ ràng trên sản phẩm: cỡ và cân nặng hướng dẫn - Khối cắn tích hợp : giảm nguy cơ bít tắc đường thở - Phần ổn định : hỗ trợ chèn, loại bỏ nguy cơ xoay ống - Phần đỡ nắp thanh quản : giảm nguy cơ nắp thanh quản rơi xuống gây cản trở đường thở - Vòng bít không cần bơm hơi : làm từ chất liệu như gel mềm, giúp dễ chèn và giảm chấn thương 	Cái	Cái	40
12.	Dây truyền dịch cho máy truyền dịch	<p>Chất liệu PVC, sản phẩm giữ vững hình dạng ngay cả khi nhiệt độ thay đổi. Không chứa Latex, DEHP. Loại 20 giọt/ 1mL, kích thước lỗ lọc 40µm, chiều dài dây ≥ 210 cm. Loại dây chuyên dùng cho máy truyền dịch có đường kính ống đồng đều, bền, thiết kế với độ dẻo và cứng chắc vừa đủ.</p>	20 bộ/1 hộp	Bộ	1.100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
13.	Bơm tiêm nhựa 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, có ghi hạn sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO - Vật liệu làm ốc kim, nắp đậy đầu kim, piston và xilanh : Là nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế - Chất liệu làm thân kim tiêm : Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa - Đầu kim 3 mặt vát, sắc, độ cứng phù hợp. Đảm bảo liên kết giữa ốc kim và thân kim trong điều kiện sử dụng bình thường - Có lớp dầu silicone y tế giúp piston di chuyển dễ dàng trong xilanh, bề mặt gioăng phẳng để đẩy hết thuốc, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston - Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng - Đầu bơm khít khi kết nối với kim luồn, dây nối - Thân bơm chia vạch đến 25 ml. Dùng được cho máy bơm tiêm điện 	Cái	Cái	2.158.000
14.	Ống thông niệu quản DJ hai đầu mở, cỡ 12cm 3Fr	<ul style="list-style-type: none"> * Sonde JJ gồm : - Ống thông: chất liệu polyurethane (PU) mềm màu trắng, có khả năng chống xoắn cao, vạch chỉ thị độ sâu màu đen, có cản quang - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm, đường kính 0,09-1,02mm, có chỉ ở đầu dưới JJ - Kẹp chất liệu nhựa PC, màu xanh - Dây dẫn đường Guidewire 0,018'' x 150cm, chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE. * Kích cỡ: 3Fr, dài 12 cm * Tiệt trùng bằng EO 	1 Cái/ 1 Túi	Cái	100
15.	Ống thông niệu quản DJ hai đầu mở, cỡ 14cm 4Fr	<ul style="list-style-type: none"> * Sonde JJ gồm: - Ống thông: chất liệu polyurethane (PU) mềm màu trắng, có khả năng chống xoắn cao, vạch chỉ thị độ sâu màu đen, có cản quang - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm, đường kính 1,18-1,35mm, có chỉ ở đầu dưới JJ - Kẹp chất liệu nhựa PC, màu xanh - Dây dẫn đường Guidewire 0,025'' x 150cm, chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE * Kích cỡ: 4Fr, dài 14 cm * Tiệt trùng bằng EO 	1 Cái/ 1 Túi	Cái	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
16.	Kim tiêm cầm máu dùng 1 lần	Kim tiêm cầm máu nội soi, các góc vát kim khác nhau : góc vát thường, hoặc góc vát giữa, đầu kim 3 góc vát tăng hiệu suất cầm thủng, lumen lưu lượng cao, vỏ bọc ống đàn hồi, thiết kế tay cầm thuận lợi cho thao tác một tay. Chiều dài làm việc 2300mm. Đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2,8mm. Chiều dài kim 4mm. Đường kính kim 23G = 0,6mm.	Cái	Cái	10
17.	Vòng định danh người nhà	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vòng: 250 mm - Chiều dài nội dung ghi thông tin: 73 mm - Có lỗ bấm trên vòng để gắn nút gài nhằm tăng giảm kích thước theo cỡ tay người sử dụng. - Chất liệu: Nhựa dẻo PVC, mềm dẻo không gây tổn thương da, chống nước, chống vi khuẩn và không gây dị ứng. - Bề mặt và hai cạnh vòng trơn nhẵn, không gây tổn thương da - Nút gài vòng tay chặt, dễ tháo lắp nhiều lần - Có logo của Bệnh viện - Nội dung trên vòng tay gồm: Họ tên, ngày sinh (viết tắt: NS), mã số người bệnh (viết tắt: MSNB) , khoa. Khoảng trống đủ chỗ để ghi thông tin - Ghi thông tin dễ dàng bằng mọi loại bút, khó xóa - Màu sắc : Xanh, hồng 	Cái	Cái	50.000
18.	Vòng định danh trẻ lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vòng: 250 mm - Chiều dài nội dung ghi thông tin: 73 mm - Có lỗ bấm trên vòng để gắn nút gài nhằm tăng giảm kích thước theo cỡ tay người sử dụng. - Chất liệu: Nhựa dẻo PVC, mềm dẻo không gây tổn thương da, chống nước, chống vi khuẩn và không gây dị ứng. - Bề mặt và cạnh của vòng trơn nhẵn, không gây tổn thương da - Nút gài vòng tay chặt, chỉ đóng 1 lần, không thể tháo ra. - Có logo của Bệnh viện - Nội dung trên vòng tay gồm: Họ tên, ngày sinh (viết tắt: NS), mã số người bệnh (viết tắt: MSNB) , khoa. Khoảng trống đủ chỗ để ghi thông tin - Ghi thông tin dễ dàng bằng mọi loại bút, khó xóa - Màu sắc : Xanh, hồng 	Cái	Cái	30.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
19.	Vòng định danh trẻ nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vòng: 175 mm - Chiều dài nội dung ghi thông tin: 59 mm - Có lỗ bấm trên vòng để gắn nút gài nhằm tăng giảm kích thước theo cỡ tay người sử dụng. - Chất liệu: Nhựa dẻo PVC, mềm dẻo không gây tổn thương da, chống nước, chống vi khuẩn và không gây dị ứng. - Bề mặt và cạnh của vòng trơn nhẵn, không gây tổn thương da - Nút gài vòng tay chặt, chỉ đóng 1 lần, không thể tháo ra. - Có logo của Bệnh viện - Nội dung trên vòng tay gồm: Họ tên, ngày sinh (viết tắt: NS), mã số người bệnh (viết tắt: MSNB), khoa. Khoảng trống đủ chỗ để ghi thông tin - Ghi thông tin dễ dàng bằng mọi loại bút, khó xóa - Màu sắc : Xanh, hồng 	Cái	Cái	50.000
20.	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 4/0	Chỉ không tan đơn sợi với chất liệu polypropylene và Polyethylene Glycol (PGE), số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn, kim dài 22mm, 1/2C. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%...) cho độ bền uốn cao và tính dẻo tốt, kim phủ silicone chất lượng cao giúp xuyên qua mô nhiều lần và dễ dàng. Đóng gói Coropak dạng dài giảm tính nhớ hình của sợi chỉ. Tiêu chuẩn CE và FDA	36 sợi/hộp	Sợi	800
21.	Chỉ không tan đơn sợi polypropylen số 5/0	Chỉ không tan đơn sợi với chất liệu polypropylene và Polyethylene Glycol (PGE), số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn, kim dài 13mm, 1/2C. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%...) cho độ bền uốn cao và tính dẻo tốt, kim phủ silicone chất lượng cao giúp xuyên qua mô nhiều lần và dễ dàng. Đóng gói Coropak dạng dài giảm tính nhớ hình của sợi chỉ. Tiêu chuẩn CE và FDA	36 sợi/hộp	Sợi	6.000
22.	Chỉ không tan đơn sợi polypropylen số 6/0 kim dài 10mm	Chỉ không tan đơn sợi với chất liệu polypropylene và Polyethylene Glycol (PGE), số 6/0, dài 60cm, 2 kim tròn, kim dài 10mm, 3/8C. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%...) cho độ bền uốn cao và tính dẻo tốt, kim phủ silicone chất lượng cao giúp xuyên qua mô nhiều lần và dễ dàng. Đóng gói Coropak dạng dài giảm tính nhớ hình của sợi chỉ. Tiêu chuẩn CE và FDA	36 sợi/hộp	Sợi	9.400

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
23.	Chỉ không tan đơn sợi polypropylen số 6/0 kim dài 13mm	Chỉ không tan đơn sợi với chất liệu polypropylene và Polyethylene Glycol (PGE), số 6/0, dài 75cm, 2 kim tròn, kim dài 13mm, 3/8C. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%,...) cho độ bền uốn cao và tính dẻo tốt, kim phủ silicone chất lượng cao giúp xuyên qua mô nhiều lần và dễ dàng. Đóng gói Coropak dạng dải giảm tính nhớ hình của sợi chỉ. Tiêu chuẩn CE và FDA	36 sợi/hộp	Sợi	2.000
24.	Chỉ không tan đơn sợi polypropylen số 8/0	Chỉ không tan đơn sợi với chất liệu polypropylene và Polyethylene Glycol (PGE), số 8/0, dài 60cm, 2 kim tròn, kim dài 6.4mm, 3/8C. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%,...) cho độ bền uốn cao và tính dẻo tốt, kim phủ silicone chất lượng cao giúp xuyên qua mô nhiều lần và dễ dàng. Đóng gói Coropak dạng dải giảm tính nhớ hình của sợi chỉ. Tiêu chuẩn CE và FDA	36 sợi/hộp	Sợi	1.400
25.	Chỉ thép khâu xương ức số 1	Chỉ thép không tiêu 1 dài 45cm, kim tròn đầu cắt 3 Faces 1/2C 25mm, tép 5 sợi. Gắn kim vào sợi đủ 8 vị trí cho độ chắc chắn cao xuyên xương ức dễ dàng, không gây tổn thương. Đầu kim tròn, đầu cắt kim phủ silicon.	5 sợi/tép, 12 tép/1hộp	Sợi	600
26.	Chỉ phẫu thuật coated polyglactin số 2	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2 dài 75cm, 1 kim tròn đầu cắt vát, có phủ silicone cải tiến, dài 45mm, 1/2 vòng tròn. Vùng kẹp kim có rãnh giúp giữ chặt kim khi thao tác. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn : 56-70 ngày	12 Sợi/ Hộp	Sợi	1.000
27.	Catheter đo áp lực tim các cỡ	Ống thông đo áp lực tim có đánh dấu chiều dài ở mỗi 10cm để xác nhận độ sâu chèn. Khả năng tải torquability . Bóng nong dần nở để phù hợp với hình dạng của mạch máu. Kích cỡ 4; 5; 6 Fr, với đường kính bóng tương ứng 6,5; 8; 10 mm, chiều dài 95cm, tương thích với dây dẫn 0,021", 0,025" 0,035"	1 Cái/Hộp	Cái	10
28.	Dù đóng thông liên nhĩ chất liệu PET các cỡ	Dù đóng thông liên nhĩ .Có thể tương thích MRI, có độ cản quang cao. Có nhiều kích thước khác nhau, từ 8mm đến 40mm, phù hợp với kích thước lỗ thông liên nhĩ. Dụng cụ có thể thu lại và tái định vị cho vị trí tối ưu. Có tính năng nhớ định dạng. Khung của thiết bị được làm từ hợp kim Nitinol, có lớp lót PET	1Cái/Hộp	Cái	40

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
29.	Bộ thả dù thông liên nhĩ các cỡ	Tương thích với dù đóng thông liên nhĩ chất liệu PET. Đường kính từ 5F đến 14 F. Có khả năng đẩy và chống gập khúc. Có lớp lót PTFE Có kiểu đầu cong can thiệp 45°	1Cái/Hộp	Cái	40
30.	Ống dẫn đường vào động mạch các cỡ	Ống dẫn đường vào động mạch các cỡ, loại 4F và 8F có chiều dài 45cm; 65cm. Loại 6F và 7F có các chiều dài 45cm; 65cm; 90cm. Loại 5F có chiều dài 45cm; 90cm và 120cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0,035	1 Cái/Hộp	Cái	5
31.	Ống thông dẫn đường can thiệp các cỡ	Ống thông dẫn đường can thiệp các cỡ. Đường kính trong lớn loại 0,070" và 0,088". Chiều dài loại 0,070": 95cm, 105cm; Chiều dài loại 0,088" : 80cm; 90cm. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 070"	1 Cái/Hộp	Cái	5
32.	Ống thông dẫn đường can thiệp thận kinh loại mềm 0.071"	Ống thông dẫn đường can thiệp thận kinh loại mềm 0,071". Đường kính ngoài 6F. Chiều dài : 95cm, 105cm, 115cm. Đường kính trong 0,071". Ống thông đầu thẳng và đầu MP	1 Cái/Hộp	Cái	2
33.	Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung các cỡ	Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên có chất liệu nitinol tự bung. Trên stent có các đánh dấu cân quang tại cả đầu gần lẫn đầu xa. Stent được tải sẵn trên ống thông có đường kính 6,0Fr. Đường kính từ 5mm – 10mm, chiều dài stent từ 20mm – 200mm	1Cái/ Hộp	Cái	10
34.	Ống hút huyết khối ngoại biên loại nhỏ	Ống hút huyết khối ngoại biên loại nhỏ. Có chiều dài: 135cm. Đường kính ngoài đầu xa: 6F. Đường kính ngoài đầu gần: 6F	1Cái/ Hộp	Cái	3
35.	Ống thông dẫn đường nòng kép các cỡ	Ống thông dẫn đường nòng kép chất liệu PTFE có phủ Hydrophilic đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau. Kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm trong đó đầu xa dài 7cm, ống thông nòng trong dài khoảng 120cm, chiều dài đầu xa 7cm, chiều dài đoạn phủ Hydrophilic là 15cm	01 cái/ Hộp	Cái	50
36.	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận loại gắn bóng các cỡ	hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ. Đường kính 4mm - 7mm với hệ thống Monorail Catheter 0,014"/0,018". Chiều dài: 14, 15, 18, 19mm	1Cái/ Hộp	Cái	5
37.	Bóng nong mạch ngoại vi các cỡ	Bóng nong mạch ngoại vi có 2 dạng: monorail và over-the-wire (catheter dài 40, 80, 90, 135, 150 cm), đi cùng guidewire 0,014"/0,018" áp lực tối đa 14atm, introducer sheath 4F. Chất liệu bóng Pebax, trên bóng phủ Hydrophilic. Đường kính: 2,0mm - 10,0mm, chiều dài: 10mm - 220mm	1Cái/Hộp	Cái	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
38.	Ống thông dẫn đường (Guiding Catheter) can thiệp mạch ngoại vi các cỡ	Đầu tip mềm, chất liệu polymer. Thiết kế bên ngoài có lớp dẹt vonfram. Các cỡ 6F, 7F, 8F; chiều dài 55cm, 90cm. Đầu cong: HS, RDC, RDC1, RE-S, RE-SS, RE-L, C1, C2, MP1, MP2, ST, CROSSOVER 1, CROSSOVER 2, LIMA, BATES 1, BATES 2, BATES 3, BATES 4 ...	1Cái/Hộp	Cái	5
39.	Điện cực ghi điện tâm đồ	Điện cực theo dõi rối loạn nhịp tim. Có nền điện cực kháng nước. Nền Gel dính keo dẫn điện an toàn, có độ dính thích hợp. Kích thước khoảng 1,5"x1,2" phù hợp với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Dùng tương thích máy điện tim gắng sức, holter điện tim, monitor	1000c/ hộp	Cái	100.000
40.	Dung dịch Glutandehyde	Dung dịch Glutandehyde 0,065%. Dung dịch đệm isotonic Phosphate 99,35%. Độ pH 7,35	100ml/lọ	Lọ	20
41.	Dung dịch bảo quản tạng	Dung dịch vô trùng và không sinh nhiệt, dùng cho tưới máu, bảo vệ, bảo quản và lưu trữ nội tạng phục vụ cấy ghép, phẫu thuật. Dung dịch được sử dụng trong bảo quản và lưu trữ các cơ quan để ghép với các đoạn tĩnh mạch, động mạch (tim, thận, gan, tuyến tụy). Có chất Histidine tăng khả năng đệm, thích nghi với tất cả cơ quan bụng, Tryptophan giúp bảo vệ nguyên vẹn màng tế bào. α Ketoglutaric acid (Potassium hydrogen 2-oxopentandioate) là chất nền sản xuất năng lượng hiệu quả. Thành phần 1000ml dung dịch có chứa: • Sodium chloride 0,8766 g 15,0 mMol • Potassium chloride 0,6710 g 9,0 mMol • Magnesium chloride.6H ₂ O 0,8132 g 4,0 mMol • Histidine hydrochloride.H ₂ O 3,7733 g 18,0 mMol • Histidine 27,9289g 180,0 mMol • Tryptophan 0,4085 g 2,0 mMol • Mannitol 5,4651 g 30,0 mMol • Calcium chloride.2H ₂ O 0,0022 g 0,015 mMol • α -Ketoglutaric acid 0,1461 g 1,0 mMol • Potassium hydroxide to pH adjustment q.s. • Nước tiêm q.s. Tính chất vật lý: pH: 7,02-7,20 tại 25°C; 7,40-7,45 tại 4°C; Thẩm thấu: 310 mOsm/kg. Phạm vi ứng dụng: sử dụng trong ghép tạng (tim, gan, thận, tuyến tụy)	1 Lít	1 Lít	1.350
42.	Bóng chẹn đường về tĩnh mạch não	Bóng tạo hình tĩnh mạch được dùng trong điều trị gây tắc tĩnh mạch xoang. Thiết kế bóng có đường kính lớn 8-10mm, chiều dài bóng 80mm Tổng chiều dài ống thông là 160cm. Bóng phủ lớp ái nước. Tương thích với DMSO	Hộp/ 1 cái	Cái	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
43.	Canuyn Mayo các cỡ	-Chất liệu : Nhựa y tế PP - Loại dùng 1 lần (hấp tiệt trùng) - Cỡ số: 40 mm – 110 mm	1 cái/ túi.	Cái	10.000
44.	Ống soi 70 độ, đường kính 4mm	Ống kính nội soi quang học, hướng nhìn 70 độ, đường kính 4mm, dài khoảng 18 cm, hấp tiệt trùng được	Chiếc/hộp	Chiếc	5
45.	Ống soi 30 độ, đường kính 3mm	Ống kính nội soi quang học, hướng nhìn 30 độ, đường kính 3mm, dài khoảng 14 cm, hấp tiệt trùng được	Túi 1 cái	Cái	5
46.	Mũi khoan sọ não tự dùng các cỡ	Chất liệu thép không gỉ Đường kính mũi khoan kép 6/9mm và 9/12mm Chiều dài mũi khoan: 93mm Tương thích với tay khoan Hudson	1 cái/ túi	Cái	5
47.	Dây dao điện nội soi cắt đốt đơn cực	Chân cắm 4mm, dài khoảng 400cm	Hộp/ 1 cái	Cái	3
48.	Tay dao điện	- Chất liệu : Nhựa ABS y tế - Mũi dao loại : dẹt - Kích thước mũi dao : khoảng 2,5 mm - Dây kéo dài : 3,0 m - Kiểu : Công tắc bấm tay cắt đốt - Đầu vào kết nối : 3 chân cắm - Loại dùng nhiều lần - Hấp tiệt trùng 134 độ C - Dùng tương thích với dao mổ điện cao tần	Hộp/Cái	Cái	350
49.	Bàn cực trung tính dùng cho trẻ em	Bàn cực trung tính cho dao mổ điện sử dụng một lần không dây, dùng cho trẻ em. Loại bipolar: Chống bong Kiểu: Hai mảng rời - Bàn cực trung tính dùng 1 lần làm từ chất liệu: gồm 1 lớp gel/ nhôm và 1 lớp bột xốp PE Kích thước của lớp Gel/ Nhôm khoảng: 15 x 7 cm (±5%) Chiều dài x chiều rộng bàn cực khoảng: 15 x 9 cm (±5%). Áp dụng trẻ cân nặng: 5kg -15 kg Dùng tương thích với dao mổ điện cao tần	Cái	Cái	10.000
50.	Dây cáp nối tấm bàn cực trung tính	Dùng kết nối tấm bàn cực trung tính với máy dao điện Dây cáp (dùng nhiều lần) cho bàn cực trung tính dùng một lần, type C. Chiều dài dây cáp khoảng: 3-5m Kiểu đầu kẹp bàn cực: Đầu kẹp phẳng Dùng tương thích với dao mổ điện cao tần	Cái	Cái	80

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
51.	Kẹp lưỡng cực cong loại chống dính các cỡ	- Chất liệu : Thép không gỉ chịu mài mòn - Mũi nhọn cỡ : 0,2mm – 0,5 mm - Chiều dài từ 195 mm -220 mm - Khoảng cách mũi L2 : 6,0 mm - Kiểu chữ Z hoặc loại thẳng - Loại mũi chống dính - Hấp tiết trùng 134 độ C - Dùng tương thích với dao mổ điện cao tần	Cái	Cái	20
52.	Cảm biến oxy dùng cho máy gây mê kèm thở CS2	- Đầu nối sensor: Modular Jack Electrical - Dải đo oxy : 0-100% - Tín hiệu đầu vào : 8-12 mV - Thời gian trả lời : < 12 giây - Dùng tương thích với máy gây mê kèm thở CS2	Chiếc	Chiếc	15
53.	Cảm biến lưu lượng khí dùng cho máy gây mê CS2	- Đầu nối cảm biến : Modular Jack Electrical - Dải đo : 0-180 ml/ phút - lưu lượng trở kháng: < 2,5mbar - Dải đo chính xác : ±5 % - Hoạt động ở nhiệt độ : từ 15 độ C đến 40 độ C - Dùng tương thích với máy gây mê kèm thở CS2	Cái	Cái	20
54.	Bẫy nước cho bộ đo EtCO2 cho máy gây mê Datex ohmeda	- Chất liệu : Nhựa y tế PP - Loại dùng : 1 lần - Kiểu : Trích đường khí để đo CO2 - Đường kính lỗ : I.D 1,5 mm - Dùng tương thích với máy gây mê Datex ohmeda	Cái	Cái	100
55.	Phim X-Quang loại in nhiệt, kích thước 8x10"	Phim 8x10 inch (20x25 cm). Tầm nền dày khoảng 170µm, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. Dùng tương thích với các loại máy in nhiệt có độ phân giải ≥ 500dpi	100 tờ/ Hộp	Tờ	150.000
56.	Gel siêu âm	Dạng Gel trong suốt, màu xanh, độ PH 6,5 - 7,5, độ nhớt 70.000 tới 110.000 cp ở 25 độC	Can	Can	400
57.	Que thử đường huyết	Chỉ đặc hiệu với đường Glucose, thử được trên 3 nguồn máu TM, ĐM, MM. Độ chính xác 99,7% trong mọi tình trạng lâm sàng, mẫu máu nhỏ 0,4 microlit, lấy máu 2 cạnh bên, test cấu tạo gồm nhiều lớp: lớp màng nhựa mạ vàng, lớp đệm, lớp màng nhựa mạ Palladium. Dùng tương thích với dòng máy Onetouch	50 que/ Hộp	Que	24.000
58.	Tấm dán hạ thân nhiệt cho trẻ từ 2,5-5kg	Sử dụng cho bệnh nhân từ 2,5kg đến 5 kg Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước khoảng 110g, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong khoảng 170g Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài Tuổi thọ miếng dán: ≥ 120 giờ/1 miếng Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	1 bộ/ Túi	Bộ	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
59.	Tấm dán hạ thân nhiệt cho trẻ từ 46-60kg	Sử dụng cho bệnh nhân từ 46 đến 60 kg Trọng lượng tấm dán không bao gồm nước khoảng 1,4 kg, trọng lượng tấm dán chứa nước bên trong khoảng 2,1 kg Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài Vị trí dán: Đùi và ngực Tuổi thọ miếng dán: ≥ 120 giờ/1 miếng Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút	1 bộ/ Túi	Bộ	2
60.	Áo làm lạnh điều trị hạ thân nhiệt dùng cho trẻ sơ sinh	- Áo làm lạnh dùng 1 lần - Áo sử dụng trong điều trị hạ thân nhiệt chỉ huy ở trẻ sơ sinh lên đến 4kg - Có cổng kết nối với hệ thống làm mát của máy CRITICOOL	1 cái/ gói	Cái	100
61.	Cảm biến Oxy cho máy thở Acutronic	Dải đo oxy từ 0-100%; điện áp đầu ra 9-13,5mv. Giắc kết nối 3 chân. Dùng tương thích với máy thở Acutronic	Cái	Cái	22
62.	Cảm biến lưu lượng thở ra cho máy thở E360	Cảm biến đo lượng khí thở ra, giải đo từ 0 đến ≥ 180 lít/phút. Dùng tương thích với máy thở Newport E360	Cái	Cái	96
63.	Bộ màng van thở ra cho máy thở	Bộ màng van thở ra Bao gồm: màng trong và màng ngoài Cấu tạo bằng cao su, Dùng tương thích với máy thở Newport E360	Bộ	Bộ	86
64.	Bóng nong thực quản các cỡ	Bóng nong, có kênh dây dẫn hướng (loại 0,035"), cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, có đánh dấu cân quang ở đầu cuối bóng, đánh dấu ở giữa bóng, chiều dài làm việc khoảng 2400mm, kênh làm việc tương thích 2,8mm - Dây dẫn có đầu silicon mềm chống gây tổn thương vị trí cân nong bóng - Hướng dẫn áp lực bơm bóng tương thích với 03 kích thước bóng được gắn trên thân bóng. Kích thước bóng có thể bơm đến số lẻ 1/2mm. - Chiều dài bóng: có thể chọn giữa các loại chiều dài 55mm hoặc 65mm, - Đường kính bơm: có thể chọn giữa các loại: 6-7-8mm/ 8,5-9,5-10,5mm / 11-12-13mm/ 13,5-14,5-15,5mm/ 16-17-18mm/ 18-19-20mm - Áp lực bơm tối đa: có thể chọn giữa các loại khoảng 5,5/ 6,0/ 6,5/ 9,5 bar. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	13
65.	Lọng cắt Polyp	Lọng cắt Polyp dùng 1 lần Hình oval, độ mở 2,5cm, phù hợp kênh can thiệp 2,8mm; chiều dài làm việc khoảng 1500mm. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	30

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
66.	Kim gấp dị vật, ngàm răng chuột và cá sấu	Ngàm dài, hàm cá sấu có răng chuột, vỏ cách điện, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2,8mm, chiều dài làm việc khoảng 1650mm, độ mở 11,3-14,9mm. Dùng nhiều lần. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	2
67.	Kim gấp dị vật, ngàm răng chuột	Dùng để loại bỏ stents hoặc các dị vật có hình dạng phẳng, Răng chuột, hàm dài. Kênh làm việc tối thiểu 2,8mm, chiều dài làm việc khoảng 1650mm, độ mở ngàm 4,7mm. Dùng nhiều lần. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	1 Cái/Hộp	Cái	2
68.	Ngáng miệng nội soi có quai	Ngáng miệng sử dụng 1 lần, độ mở rộng 22mm x 27mm giúp nong rộng đến 60Fr. Chất liệu ống ngàm Polypropylene, dây đeo chất liệu silicon khóa chặt phần đầu cuối ngáng miệng	1 Cái/Hộp	Cái	50
69.	Ngáng miệng nội soi dùng cho trẻ lớn	Ngáng miệng cho tré lớn, sử dụng cho tất cả ống soi tiêu hóa với đường kính ngoài đưa vào tối đa 15mm hoặc nhỏ hơn	1 Cái/Hộp	Cái	50
70.	Kim sinh thiết dạ dày	Chiều dài làm việc khoảng 160cm; Đường kính tương thích với kênh làm việc 2,8mm. Sử dụng 1 lần. Các loại thiết kế: Kim sinh thiết không kim; Kim sinh thiết ngàm hình oval. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	20 Cái/Hộp	Cái	300
71.	Dây dẫn đường mật tụy	Dây lõi thon ở đầu xa, có khả năng xoay, có lớp phủ ưa nước. Độ cứng và tính linh hoạt đa dạng. Đường kính phía ngoài tối đa 0,063mm (0,025inch), Đường kính phía ngoài tối đa 0,74mm (0,035inch), chiều dài làm việc 4500mm. hình dạng phần đầu cuối: dạng thẳng. Chiều dài lớp vỏ bọc ưa nước 70mm	1 Cái/Hộp	Cái	9
72.	Van khí nước	Dùng nhiều lần. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	Cái	Cái	20
73.	Kim cá sấu lấy dị vật	Kim lấy dị vật cá sấu. Chiều dài làm việc khoảng 165cm/180cm. tương thích với kênh làm việc 2,8mm. Độ mở của kim khoảng 7mm/15mm. Dùng tương thích với ống nội soi Olympus	Cái	Cái	1
74.	Bình nước chuyên dụng cho máy nội soi	Bình nước chuyên dụng, dung tích khoảng 300ml. Dùng tương thích với máy nội soi Olympus	Cái	Cái	2
75.	Tay bơm áp lực	Tay bơm áp lực (dụng cụ bơm bóng) có đồng hồ đo, thể tích xylanh 60ml, áp lực tối đa 15atm	Cái	Cái	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
76.	Bóng kéo sợi 3 kênh	Bóng kéo sợi, có 3 kênh (kênh dây dẫn hướng, kênh bơm bóng và kênh bơm dung dịch cân quang), có điểm đánh dấu cân quang. Đường kính bóng khi bơm có thể lựa chọn các cỡ khác nhau và nằm trong khoảng: 8-15mm. Vị trí ra thuốc cân quang: có thể lựa chọn ra phía trên hoặc phía dưới bóng. Phù hợp với kênh làm việc: 2,8mm. Tương thích dây dẫn hướng 0,035 inch. Chiều dài làm việc: 1900mm. Đường kính đầu cuối: 5,5Fr	Cái	Cái	3
77.	Dao cắt cơ vòng, loại V	Kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Chiều dài làm việc 1700mm. Đường kính đầu cuối: 4,5 Fr. Chiều dài phần đầu cuối: 7mm. Chiều dài dao cắt: 25mm. Tương thích với dây guidewire 0,035". Dao được thiết kế hình vòng cung, đoạn đầu thuận dài và được đánh dấu cân quang, đánh dấu màu cho vị trí cắt tốt nhất, có phần kết nối với ống soi (C -Hook). Dao có 3 kênh riêng biệt: cho dao, cho dây dẫn và cho kênh bơm cân quang	Cái	Cái	2
78.	Catheter mật tụy	Đầu nhỏ dành cho nội soi mật tụy. Ống thông tích hợp C-Hook, V-Marking. Kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Chiều dài làm việc 1950mm, Đường kính đầu tip 6Fr, tương thích dây dẫn hướng 0,035", Hình dạng đầu tip: Đầu tròn kim loại	Cái	Cái	2
79.	Chổi rửa cho kênh ống nội soi	Chổi rửa cho kênh ống nội soi dùng nhiều lần phù hợp với đường kính kênh dụng cụ từ 2,0mm – 2,8mm	1 Cái/Hộp	Cái	25
80.	Fillter lọc khuẩn và làm ấm khí thở	<ul style="list-style-type: none"> - Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, làm từ nhựa y tế SBC, buồng lọc trong suốt quan sát được bên trong - Màng lọc Polypropylene, lọc theo cơ chế cơ học và tĩnh điện - Thể tích lưu thông khí 200 – 1500 ml - Màng lọc ưa nước, không bị mùn rách khi gặp nước - Khoảng chết: ≤20ml - Hiệu quả lọc vi khuẩn đạt 99%-99,999% theo ASTM F2101-19 - Hiệu quả lọc virus đạt 99%-99,999% theo ASTM F2101-19 - Có kháng trở thấp, hạn chế sức cản đường thở ra - Đóng gói vô khuẩn từng cái 	Cái	Cái	6.200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
81.	Bóng test cho máy thở	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Silicone - Hấp tiết trùng : 121 độ C - Thể tích: 60ml - Đường kính đầu nối O.D : 15mm - Loại bóng test áp dụng cho trẻ sơ sinh, trẻ em 	Cái	Cái	115
82.	Bóng bóp cấp cứu bao gồm mask thở các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu Silicon Y tế Loại dùng nhiều lần, chống gập Hấp tiết trùng: 134 độ C. Đường kính trong I.D : 22mm Thể tích các cỡ 280ml (Túi chứa 600 ml), 450ml(Túi chứa 2000 ml) ,1500 ml (Túi chứa 2500 ml), Chiều dài dây nối oxy 200 cm 	Bộ	Bộ	160
83.	Bình hút dịch, dung tích 2000ml	<ul style="list-style-type: none"> -Dung tích : 2000ml - Chất liệu nhựa: ABS Y tế - Chiều cao bình hút khoảng: 24cm Đường kính ngoài bình hút dịch : 13cm - Đường kính trong bình hút dịch : 12 cm - Lấp bình có van chống tràn dịch - Cổng hút: loại 2 cổng (vào và ra) - Giá treo bình hút dịch kích thước: 9cm x 5cm - Loại dùng nhiều lần - Sử dụng cho máy hút dịch di động và bộ hút dịch âm tường 	Cái	Cái	50
84.	Bộ lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày lớp vật liệu: $3,0 \pm 0,5$ mm - Đường kính lớp lọc: $80 \pm 0,5$ mm - Diện tích bề mặt lớp lọc: $50,2 \pm 1,2\%$ cm² - Khối lượng phin lọc (bao gồm vỏ và màng lọc): $40 \pm 10\%$ g - Thể tích phin lọc (không bao gồm adapter và vỏ ngoài): $55 \pm 3\%$ mL - Đường kính trong ống kết nối với thiết bị: $30 \pm 2\%$ mm - Trở kháng thở vào tại 1 L/s: $\leq 0,05$kPa/(L/s) - Trở kháng thở ra tại 1 L/s: $\leq 0,05$kPa/(L/s) - Hiệu suất lọc: 99,999% - Khoáng chất: ≤ 55ml 	Cái	Cái	3.500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
85.	Túi lấy máu bốn loại đỉnh - đáy 450 ml có kèm bộ lấy chân không	<p>Bộ túi có cấu trúc, sơ đồ nối dây phù hợp theo phương pháp điều chế khối tiêu cầu từ buffy coat kiểu đỉnh đáy, bao gồm 4 túi:</p> <p>a) Túi 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích 450 ml để chứa máu toàn phần phù hợp với kỹ thuật điều chế của Viện - Túi chứa dung dịch chống đông và bảo quản CPD hoặc tương đương. - Dây lấy máu có ≥ 10 dây số, có kẹp để khóa. Nắp bọc đầu kim trượt qua kim và được khóa lại sau khi lấy kim ra khỏi mạch máu - Có túi chứa máu để lấy mẫu xét nghiệm - Giá đỡ chuyển đổi kim tiêm cho phép lấy nhiều mẫu bằng ống chân không. - Kim lấy máu cỡ 16G <p>b) Túi 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích ≥ 450 ml để chứa huyết tương hoặc tiêu cầu - Ống dây dài ≥ 450 mm với ít nhất 6 dây số - Có khả năng bảo quản tiêu cầu ≥ 5 ngày <p>c) Túi 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích ≥ 450 ml để chứa huyết tương hoặc tiêu cầu - Ống dây dài ≥ 450 mm với ít nhất 6 dây số - Có khả năng bảo quản tiêu cầu ≥ 5 ngày <p>d) Túi 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích ≥ 450 ml, chứa 100 ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 hoặc tương đương, cho phép bảo quản khối hồng cầu ≥ 42 ngày ở nhiệt độ $4^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$ 	24 cái/ thùng	Cái	48
86.	Hộp bảo quản túi tế bào gốc loại 25 ml	<p>Vật liệu chế tạo hợp kim nhôm. Kích thước khoảng 95 mm x 80 mm x 10 mm sai số $\pm 2\%$ Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C</p>	100 cái/ thùng	Cái	400
87.	Hộp bảo quản túi tế bào gốc loại 500 ml	<p>Vật liệu chế tạo hợp kim nhôm. Kích thước khoảng 235 mm x 155 mm x 12 mm sai số $\pm 2\%$ Có khóa kẹp, lỗ quan sát mẫu bên trong Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C</p>	20 cái/ thùng	Cái	20
88.	Giá gài hộp bảo quản túi tế bào gốc	<p>Vật liệu chế tạo: thép không gỉ. Mỗi giá gài được 7 hộp bảo quản túi tế bào gốc máu cuống rốn loại thể tích 25 ml. Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C Mỗi giá có mã số duy nhất dùng cho quản lý.</p>	20 cái/ thùng	Cái	60
89.	Túi lưu trữ tế bào gốc đông lạnh loại 500ml	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp bảo quản tế bào ở nhiệt độ -196°C và rã đông ở 37°C - Mỗi bộ túi gồm 1 túi chính 500ml và 1 túi bao ngoài - Đóng gói đơn chiếc, vô trùng - Thể tích chứa thực dùng 55-100 ml 	24 cái/ thùng	Cái	72

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
90.	Túi lưu trữ tế bào gốc đông lạnh loại 250ml	- Phù hợp bảo quản tế bào ở nhiệt độ -196°C và rã đông ở 37°C - Mỗi bộ túi gồm 1 túi chính 250ml và 1 túi bao ngoài - Đóng gói đơn chiếc, vô trùng - Thể tích chứa thực dùng 30-70 ml	24 cái/ thùng	Cái	48
91.	Lọ nhựa có nắp đậy bệnh phẩm	Thể tích từ 40ml - 60ml, nhựa PS trong suốt, nắp vận xoắn màu đỏ, có nhãn (không có thìa).	Cái	Cái	30.000
92.	Ống xét nghiệm đếm tế bào dòng chảy đáy tròn 5ml	- Thể tích: 5ml - Tube tròn 12x75mm - Chất liệu: Polystyrene, đáy tròn - Nắp: chụp kép (Dual position snap-cap) ngăn ngừa mất mẫu - Ôn định ở 4°C đến 60°C - Chịu được lực ly tâm 1400 ref - Đường kính: 12 mm - Tương thích với vị trí chạy mẫu của máy Facs Canto và Facs Canto II	125 Cái/túi 1000 cái/thùng	Cái	20.000
93.	Băng keo chỉ thị nhiệt công nghệ Hydroperoxide (Plasma)	Kích thước tối thiểu rộng 19mm x dài 50m Độ bám dính tốt, phù hợp với công nghệ tiệt khuẩn plasma Vạch chỉ thị chuyển màu rõ nét sau tiệt khuẩn giúp phân biệt quá trình tiệt khuẩn. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11140 Kèm thiết bị cắt băng dính	24 cuộn/ thùng	Cuộn	10
94.	Băng keo chỉ thị nhiệt công nghệ Ethylen Oxide	Kích thước tối thiểu rộng 18mm x dài 50m Độ bám dính tốt, phù hợp với công nghệ tiệt khuẩn EO Vạch chỉ thị chuyển màu rõ nét sau quá trình tiệt khuẩn giúp phân biệt quá trình tiệt khuẩn. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11140 Kèm thiết bị cắt băng dính	1 cuộn/ gói	Cuộn	10
95.	Que thử kiểm tra độ sạch bề mặt	Que đo mẫu sử dụng phát quang (ATP) để giám sát việc làm sạch bề mặt dụng cụ phẫu thuật. Cho kết quả đọc trong vòng 10 giây. Sử dụng cho máy kiểm tra chất lượng Clean Trace	100 que/ hộp	Que	200
96.	Que thử kiểm tra chất lượng nước	Que đo mẫu sử dụng phát quang (ATP) để giám sát việc làm sạch nội soi ống mềm trước khi đi tiệt trùng hoặc khử trùng mức độ cao thông qua mẫu nước. Cho kết quả đọc trong vòng 10 giây. Sử dụng cho máy kiểm tra chất lượng nước Clean Trace	100 que/ hộp	Que	200
97.	Gioăng hoa khế	Chất liệu bằng Silicon, đầu gioăng hình chữ thập	5 Chiếc/gói	Chiếc	250

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
98.	Túi giãn da các cỡ	- Chất liệu : Silicone - Thể tích khác nhau: 90ml, 120ml, 125 ml, 150ml. - Hình dạng: 02 loại (hình tròn và hình chữ nhật) - Có van bơm áp lực	Cái	Cái	30
99.	Bộ áo vô trùng dùng cho kính hiển vi	-Chất liệu: Nilon - Loại dùng: 1 lần - Cửa sổ cho thấu kính có đường kính khoảng 70mm -Số tay : 3 tay -Chiều dài áo vô trùng : 305 cm -Chiều rộng áo vô trùng : 135 cm -Dây cố định dài: 3,0 m - Dùng cho kính hiển vi phẫu thuật	1 bộ/ Túi	Bộ	400
100.	Bộ van chia 24 công cho máy pha chế tự động dung dịch TPN	Bao gồm 24 công kết nối và dây dẫn dịch đầu ra cho túi , có đánh dấu từng công kết nối để nhận diện nguồn đầu vào, một bảng nhãn dán để đánh dấu mã vạch từng công kết nối, nhận biết kết nối dây dẫn dịch đầu vào, nắp bảo vệ ở đầu nối vào túi tránh nguy cơ nhiễm khuẩn. Đóng gói tiệt trùng.	1 Bộ/ túi	Bộ	120
101.	Dây dẫn dịch cỡ lớn cho máy pha chế tự động dung dịch TPN	Dây dẫn dịch cỡ lớn tương thích với vật chứa khối lượng lớn có thông khí (chai), kết nối đầu chọc hai chiều,có lọc để truyền chất lỏng. Dung tích cơ bản 22ml . Được đóng gói tiệt trùng.	1 Cái/ túi	Cái	500
102.	Dây dẫn dịch cỡ nhỏ cho máy pha chế tự động dung dịch TPN	Dây dẫn dịch cỡ nhỏ tương thích với vật chứa khối lượng nhỏ ,kết nối đầu chọc hai chiều ,có lọc để truyền chất lỏng . Được đóng gói tiệt trùng.	1 Cái/ túi	Cái	500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
103	Bộ khăn mổ tim trẻ em dùng cho Phẫu thuật tim hở bao gồm (toan giấy và áo phẫu thuật)	<p>1 x Khăn trải bàn dụng cụ 200x300cm, cấu tạo từ 2 lớp: 1 lớp plastic màu và 1 lớp vải dệt, cả 2 đều không thấm nước đảm bảo nguyên tắc phòng mổ.</p> <p>1 x Khăn mổ tim 260x380cm, được cấu tạo từ vải không dệt cao cấp 6 lớp SSMMMS, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Được gia cố vùng siêu thấm đặc biệt xung quanh phẫu trường, siêu thấm chịu được lực tách khô và tách ướt > 3N, có báo cáo thử nghiệm không độc tính trong phòng thí nghiệm. Có túi chứa dịch và tấm cố định ống dây.</p> <p>1 x Khăn đa dụng 15x30cm, chất liệu vải 130gsm thấm hút cao, siêu thấm chịu được lực tách khô và tách ướt > 3N; có báo cáo thử nghiệm không độc tính trong phòng thí nghiệm.</p> <p>4 x Khăn có keo 60x90cm vải không dệt 5 lớp, chất liệu vải chống thấm nước, chống cồn, chống tĩnh điện với băng keo y tế.</p> <p>1 x Khăn có lỗ tròn 50x60cm, cấu tạo từ vải không dệt 6 lớp SSMMMS, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Có lỗ tròn Ø 12cm.</p> <p>1 x Khăn phủ dụng cụ 150x160cm, được cấu tạo từ màng plastic trong 40micron. Phần nilong ngăn cách giữa gây mê và phẫu thuật phải sang, trong, nhìn rõ được qua lớp nilong để tránh hạn chế tầm nhìn.</p> <p>2 x Túi dụng cụ 35x40cm. Cấu tạo từ plastic trong, có băng keo dầu.</p> <p>6 x Băng keo OP 10x50cm không gây kích ứng da, có báo cáo thử nghiệm không độc tính trong phòng thí nghiệm, băng keo có mối gờ sẵn.</p> <p>4 x Khăn thấm 30x40cm. Chất liệu từ vải Spunlace thấm trắng, mềm mại, thấm hút tốt. Không gây kích ứng da và không gây độc tố</p> <p>7 áo phẫu thuật chất liệu vải không dệt 6 lớp SSMMMS 50gsm gia cố thân phía trước 1 lớp nilong đảm bảo không thấm dịch và chất bẩn vào phía trong.</p> <p>Quy cách đóng gói: đóng gói riêng rẽ 7 áo phẫu thuật với bộ khăn mổ tim riêng.</p> <p>Đảm bảo yêu cầu về độ dính của lớp băng keo chặt, bám dính tốt, khó tách rời.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn AAMI leve I3.</p> <p>Sản phẩm được sản xuất trong môi trường phòng sạch đạt chuẩn class 8</p> <p>Đạt chứng nhận chất lượng ISO 13485</p>	3 Bộ/ thùng	Bộ	1.400

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
104.	Dung dịch bảo dưỡng làm sáng bóng dụng cụ dạng xịt	Thành phần chứa chất làm sáng bóng dụng cụ Glycolic Acid nồng độ tối thiểu 8%, không gây ảnh hưởng đến quá trình tiệt khuẩn. Chai dạng xịt.	750 ml/ chai	Chai	50
105.	Dung dịch tẩy ố máu và gỉ sét dụng cụ phẫu thuật dạng xịt	Thành phần chứa chất tẩy ố, gỉ sét dụng cụ Triethanolamine nồng độ tối thiểu 8%, không gây ảnh hưởng đến quá trình tiệt khuẩn. Chai dạng xịt.	750 ml/ chai	Chai	50
106.	Dung dịch tẩy ố máu và gỉ sét dụng cụ phẫu thuật dạng ngâm	Thành phần có chứa axit phosphoric nồng độ trong khoảng từ 15- 30% và axits nitric nồng độ trong khoảng từ 1 đến 5%; Nồng độ PH dung dịch dưới 20% khi hòa tan. Dung dịch dạng ngâm có tác dụng loại bỏ sự biến đổi màu và cặn, loại bỏ gỉ sét mới hình thành. Bảo dưỡng bề mặt dụng cụ.	5 lít/ can	Lít	100
107.	Dầu xịt bôi trơn và bảo dưỡng dụng cụ phẫu thuật	Dầu trắng y tế $\geq 30\%$, dạng xịt, bôi trơn dụng cụ, chống ăn mòn khớp nối trước khi tiệt trùng. Tương thích với quá trình tiệt khuẩn hơi nước và an toàn về mặt độc tính. Thành phần chứa propane/ butane hàm lượng $\geq 15\%$. Nồng độ PH trung tính	200ml/ chai	Chai	50
108.	Potassium Tellurite solution	Môi trường bổ sung vào môi trường nuôi cấy Sử dụng trong chuẩn bị môi trường Hoyles để phân lập và phân biệt vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> từ các mẫu đường hô hấp Đồng bộ với môi trường cơ sở Hoyle medium base. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 mL/ống, 10 ống/hộp	Hộp	10
109.	Ống lưu chủng có bi	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật, mỗi ống chứa ≥ 20 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	64 - 100 tubes/hộp	Hộp	10
110.	Túi tạo khí trường vi hiếu khí (microaer)	Bộ tạo khí trường thích hợp cho vi khuẩn vi hiếu khí, nồng độ O ₂ từ 5 - 12% sau 24 giờ, bao gồm túi tạo khí, túi nilong và que kẹp miệng túi. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế.	20 túi/ Hộp	Hộp	480
111.	Túi tạo khí trường kỵ khí (anaer)	Bộ tạo khí trường cho vi khuẩn kỵ khí, nồng độ O ₂ < 0,1% sau 2 - 3 giờ, bao gồm túi tạo khí, túi nilong và que kẹp miệng túi. - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế.	20 túi/ Hộp	Hộp	30

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
112.	Chỉ thị kỵ khí (Anaerobic indicator)	Chỉ thị kỵ khí có 1 đầu màu xanh tím thuốc nhuộm xanh methylen và chất khử. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	50 thanh/túi	Túi	2
113.	Khoanh giấy Nitrocefin	Phát hiện được enzymes β -lactamase đối với khuẩn lạc của <i>Moraxella catarrhalis</i> , <i>Haemophilus influenzae</i> và các vi khuẩn kỵ khí. Kiểm soát chất lượng chủng âm và chứng dương đạt yêu cầu. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	50 khoanh/Hộp	Hộp	15
114.	Khoanh giấy kháng sinh phát hiện AmpC	Phát hiện được enzyme AmpC β -lactamase, thành phần gồm các loại kháng sinh. Cefpodoxime 10 μ g + AmpC inducer; Cefpodoxime 10 μ g + AmpC inducer + ESBL inhibitor; Cefpodoxime 10 μ g+ AmpC inducer + ESBL inhibitor + AmpC inhibitor. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	3x50 khoanh / hộp	Hộp	2
115.	Khoanh kháng sinh phát hiện AmpC & ESBL	Phát hiện được AmpC và / hoặc enzyme Beta-Lactamase phổ rộng. Gồm các loại kháng sinh: Khoanh Cefpodoxime 10 μ g Khoanh Cefpodoxime 10 μ g + ESBL inhibitor Khoanh Cefpodoxime 10 μ g + AmpC inhibitor Khoanh Cefpodoxime 10 μ g + ESBL inhibitor + AmpC inhibitor Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	4x50 khoanh / hộp	Hộp	2
116.	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori trong phân	Xét nghiệm cho bệnh phẩm phân phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori. Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90%. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	25 test/Hộp	Test	1.000
117.	Test nhanh phát hiện và phân biệt 5 loại enzyme kháng Carbapenem (KPC, OXA-48-like, VIM, IMP, NDM)	Có đầy đủ vật tư đi kèm: khay thử, tube pha huyền dịch, dung dịch đệm, pipette nhỏ giọt để thực hiện xét nghiệm. Thao tác thực hiện kỹ thuật đơn giản. Độ nhạy và độ đặc hiệu > 95%. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	20 test/ hộp	Test	400

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
118.	ASO (AntiStreptolysin – O)	ASO (AntiStreptolysin – O) phát hiện định tính và bán định lượng kháng thể kháng streptolysin O. Control (+): Huyết thanh người chứa ASO nồng độ ≥ 200 IU/mL + Control (-): Huyết thanh động vật - Độ nhạy : $\geq 90\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 90\%$ Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	100 test/ Hộp	Test	7.000
119.	Pastorex meningitis (Slidex Meningitidis)	Phát hiện kháng nguyên nhóm vi khuẩn thường gây viêm màng não mủ. Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $> 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế.	Hộp	Hộp	4
120.	Pastorex Haemophilus influenzae b	Phát hiện kháng nguyên type B của Haemophilus influenzae . Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2ml/ Lọ	Lọ	4
121.	E. coli Antisera O157	Phát hiện kháng nguyên E. coli Antisera O157 Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/lọ	Lọ	2
122.	E. coli Antisera H7	Phát hiện kháng nguyên E. coli Antisera H7 Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5 ml/ Lọ	Lọ	2
123.	Vibrio cholerae antisera polyvalent O1	Kháng huyết thanh định danh Vibrio cholerae Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ Lọ	Lọ	1
124.	Vibrio cholerae Inaba	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba). Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ Lọ	Lọ	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
125.	Vibrio cholerae Ogawa	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa). Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ Lọ	Lọ	1
126.	Antiserum Vibrio cholerae O139	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O139. Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ Lọ	Lọ	1
127.	Salmonella antisera (AO, AH, BO, BH, CO, CH, TO, TH)	Thuốc nhuộm để phát hiện, xác định và định lượng kháng nguyên của kháng thể đặc hiệu Salmonella trong huyết thanh, độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$ Salmonella Paratyphi AO Salmonella Paratyphi AH Salmonella Paratyphi BO Salmonella Paratyphi BH Salmonella Paratyphi CO Salmonella Paratyphi CH Salmonella Typhi O Salmonella Typhi H Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5ml/ lọ, 8 lọ/ bộ	Bộ	5
128.	Salmonella antisera (A,B,C,Vi)	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$ Salmonella As O 2 Salmonella As O 4 Salmonella As O 7 Salmonella As O 8 Salmonella As O 6,14 Salmonella As Vi Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2ml/ lọ, 6 lọ/ bộ	Bộ	3
129.	Shigella dysenteria antisera	Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$ Shigella As dysenteriae poly A Shigella As dysenteriae poly A1 Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ lọ, 2 lọ/Bộ	Bộ	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
130.	Shigella flexneri poly B	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri. Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ lọ	Lọ	2
131.	Shigella boydii	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii. độ nhạy và độ đặc hiệu $\geq 90\%$ Shigella As boydii poly C Shigella As boydii poly C1 Shigella As boydii poly C2 Shigella As boydii poly C3 Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2mlx4 lọ/ Bộ	Bộ	2
132.	Shigella sonnei	Có kèm card thực hiện phản ứng, có chứng dương và chứng âm đi kèm. Độ nhạy và độ đặc hiệu $> 90\%$. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 ml/ Lọ	Lọ	2
133.	Chương trình ngoại kiểm nhuộm soi phát hiện vi khuẩn	Tiêu bản đẹp, không xước, rách. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	3 - 5 tiêu bản/ đợt	Đợt	4
134.	Chương trình ngoại kiểm soi tươi tìm Đơn bào	Mẫu đồng nhất, dễ dàng xử lý và thực hiện xét nghiệm. Thê tích mẫu $> 2\text{ml}$ Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	Mỗi loại xét nghiệm x 2 mẫu/ đợt	Đợt	4
135.	Chương trình ngoại kiểm soi tươi tìm Nấm	Mẫu đồng nhất, dễ dàng xử lý và thực hiện xét nghiệm. Thê tích mẫu $> 2\text{ml}$ Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	Mỗi loại xét nghiệm x 2 mẫu/ đợt	Đợt	4
136.	Chương trình ngoại kiểm test nhanh trong máu	Mẫu đồng nhất, dễ dàng xử lý và thực hiện xét nghiệm. Thê tích mẫu $> 1\text{ml}$ Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	Mỗi loại xét nghiệm x 2 mẫu/ đợt	Đợt	4
137.	Chương trình ngoại kiểm test nhanh trong phân	Mẫu đồng nhất, dễ dàng xử lý và thực hiện xét nghiệm. Thê tích mẫu $> 1\text{ml}$ Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	Mỗi loại xét nghiệm x 2 mẫu/ đợt	Đợt	4
138.	Các loại chủng chuẩn vi khuẩn quốc tế	Chủng chuẩn (ATCC hoặc NTTC) được bảo quản đông khô, có kèm theo chứng nhận của các tổ chức này. Chủng chuẩn, tối thiểu là F2. Phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 gói/ hộp	Hộp	10
139.	Các loại chủng chuẩn vi nấm quốc tế	Chủng chuẩn (ATCC hoặc NTTC) được bảo quản đông khô, có kèm theo chứng nhận của các tổ chức này. Chủng chuẩn, tối thiểu là F2. Phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2 gói/ hộp	Hộp	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
140.	Xylen	Thành phần gồm có: + Xylene (o-, m-, p- isomers): 85 % + Ethylbenzene: 10-15% + Toluene: < 1% + Benzene: < 1% + Nhiệt độ sôi: 136 - 143°C + Tỷ lệ bay hơi (so với nước): 0,87 + Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5 lít/can	Lít	220
141.	Cồn tuyệt đối Ethanol	Dung dịch không màu - Nhiệt độ sôi: 78,5 độ C - Thành phần: + Ethyl alcohol: 89 - 91,4% + Isopropyl alcohol: ≤ 5,5% + Methyl alcohol: ≤ 4,5% + Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5 lít/can	Lít	400
142.	Nước cất vô trùng đựng ngoài - Loại can 5 lít	* Yêu cầu chung: Nước tinh khiết, nguyên chất, được điều chế bằng cách chưng cất, được phép sử dụng trong y tế * Cảm quan: nước trong suốt, không màu, không mùi, không vị, trong nước không có dị vật. * Tiêu chuẩn vi sinh: không có vi sinh vật * Tiêu chuẩn hóa-lý và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác: đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 4851:89 (ISO 3697-1987) * Quy cách: nước cất vô khuẩn đóng trong can nhựa hoặc bình thủy tinh theo quy trình vô khuẩn; can nhựa hoặc bình thủy tinh được che kín 2 lớp: lớp trong là lá nhôm hoặc nhựa dán kín, bên ngoài là nắp nhựa.	5 Lit/ Can	Lít	27.570
143.	Nước cất vô trùng đựng ngoài - Loại chai 1 lít	* Yêu cầu chung: Nước tinh khiết, nguyên chất, được điều chế bằng cách chưng cất, được phép sử dụng trong y tế * Cảm quan: nước trong suốt, không màu, không mùi, không vị, trong nước không có dị vật. * Tiêu chuẩn vi sinh: không có vi sinh vật * Tiêu chuẩn hóa-lý và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác: đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 4851:89 (ISO 3697-1987) * Quy cách: nước cất vô khuẩn đóng trong chai nhựa hoặc bình thủy tinh theo quy trình vô khuẩn; chai nhựa hoặc chai thủy tinh được che kín 2 lớp: lớp trong là lá nhôm hoặc nhựa dán kín, bên ngoài là nắp nhựa.	1 Lít/ chai	Lít	20.610

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
144.	Gel làm mềm vết thương và loại bỏ Biofilm	Gel sát khuẩn và làm mềm vết thương, trong suốt. Thành phần có chứa $\leq 0,1\%$ polyhexanide, betaine hàm lượng $\leq 0,1\%$, glycerol, và hydroxyethylcellulose, nước tinh khiết. Làm sạch vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa hình thành màng biofilm.	Chai 30ml	Chai	100
145.	Dung dịch rửa vết thương và ngăn ngừa biofilm	Dung dịch sát khuẩn rửa vết thương, trong suốt. Thành phần có chứa polyhexanide $\leq 0,1\%$ và betaine $\leq 0,1\%$. Làm sạch vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa hình thành màng biofilm. Phải được kiểm tra và đánh giá là không gây kích ứng và dung nạp tốt trên da, không đau, không gây ức chế mô hạt hoặc biểu mô hóa.	Chai 350ml	Chai	300
146.	Blue cap (nắp)	-Nắp lọ và đệm dùng cho lọ đựng mẫu loại 2ml, nắp xanh, chất liệu PTFE, đệm nắp màu đỏ, chất liệu silicon, độ dày của đệm nắp lọ là 1,0mm	100 cái nắp /gói	Gói	30
147.	Blue cap (gồm lọ, nắp, đệm)	-Lọ đựng mẫu 2ml, chất liệu thủy tinh, màu trắng. Nắp lọ: chất liệu PTFE, màu xanh, đệm cho nắp lọ chất liệu PTFE, độ dày đệm nắp 1,0mm	100 lọ, nắp /gói	Gói	30
148.	Glass Insert	-Lọ vi chiết, chất liệu thủy tinh, màu trắng, chân đứng bằng chất liệu nhựa mềm polyme, kích thước 5,6 x 30mm	100 cái /gói	Gói	50
149.	Cột HP 5-MS 30 m x0,25mm, 0,25 um+B183	-Cột phân tích dùng cho thiết bị khối phổ MS, loại HP5, đường kính cột: 0,25mm, chiều dài cột 30m, độ dày film 0,25um, chịu nhiệt độ từ 60-325/350	Chiếc	Chiếc	5
150.	SGE Liner – inlet liner	Ống tiêm mẫu bay hơi loại có bông thủy tinh, dùng cho Inlet của máy sắc ký khí, chiều dài 78,5mm, đường kính trong 4,0mm, thể tích 870ul.	cái	cái	15
151.	Agilent Gold Plated Seal	Gioăng dùng cho bộ Inlet của máy sắc ký, hình tròn, mạ vàng, có thêm bộ rửa	cái	cái	15
152.	Agilent Septum	Đệm septa dùng cho Inlet máy sắc ký, đường kính 11mm, loại không đính	100cái/vi	vi	2
153.	Agilent Syringe	Xy lạnh tiêm mẫu, dùng cho bơm mẫu tự động của thiết bị sắc ký, loại 10ul, đầu kim cố định, mũi kim loại 23-26s/45/HP	cái	cái	5
154.	O'ring for inlet liner	Vòng đệm dùng cho ống tiêm mẫu, đầu Inlet của thiết bị sắc ký, làm kín đầu Inlet, chất liệu: fluorocarbon chống dính.	10 cái/ vi	vi	2
155.	Oil Inland 45 for rotary vane pums	Dùng cho thiết bị khối phổ, không độc hại, không ăn mòn, sử dụng thích hợp cho bơm chân không, đóng chai 500ml/lọ	500ml/lọ	Lọ	4
156.	Bond Elut LRC-C18, 100mg	Cột chiết pha rắn, dùng để chiết mẫu, chất liệu polypropylence, kích thước lỗ 20um, kích thước hạt 40um, loại 100mg	50 cái/hộp	Hộp	40

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
157.	Cột DB-5 DB-5 Column)	Kích thước 30m, đường kính trong 0,25 mm, độ dày film 1.00 μ m	Chiếc	Chiếc	2
158.	Fasciola hepatica (sán lá gan lớn)	Sử dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể kháng Fasciola hepatica. Vi giếng bé rời, chất chứa ≥ 1 ml. Độ nhạy > 90% . Độ đặc hiệu > 90%. Độ ổn định: tại 2-8 $^{\circ}$ C > 12 tháng. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/hộp	Hộp	20
159.	HBsAg-Quant Immunoreaction Cartridges	Giếng phản ứng dùng cho xét nghiệm kháng nguyên HBsAg, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	42test/ hộp	Hộp	10
160.	HBsAg-Quant Calibrators	Hóa chất chuẩn định dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, Hóa chất cho xét nghiệm HBsAg-Quant, phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hóa phát quang, 6 điểm đo. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	1x6 lọ/hộp	Hộp	3
161.	HBsAg Controls	Hóa chất kiểm định xét nghiệm dùng HBsAg cho dòng máy Lumipulse G Serial, phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hóa phát quang. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	2x3 lọ/hộp	Hộp	10
162.	HBsAg-Quant Confirmation	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, hóa chất cho xét nghiệm HBsAg Quant. phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hóa phát quang. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	1ml x2 lọ/hộp	Hộp	1
163.	HBcrAg Immunoreaction Cartridges	Giếng phản ứng dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, Hóa chất cho xét nghiệm HBcrAg, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang. Giải đo: 0,1 ~ 10000 kU/mL. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	42 test/hộp	Hộp	10
164.	HBcrAg Controls	Hóa chất kiểm định xét nghiệm HBcrAg dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, phương pháp xét nghiệm : miễn dịch enzyme hóa phát quang. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	6x2 lọ/hộp	Hộp	12

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
165.	Lumipulse G HAVAb Immunoreaction Cartridges	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng Virus viêm gan A (HAV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: - Chứa hạt phù kháng nguyên HAV đã làm bất hoạt, dung dịch chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng thể đơn dòng anti-HAV đánh dấu ALP kiểm. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị INH%</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x 14 xét nghiệm Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4
166.	Lumipulse G HAVAb Calibrators	<p>1. Công dụng: Để sử dụng trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System để phát hiện định tính kháng thể với vi rút viêm gan A (HAV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x 2x 1,5mL. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế</p>	1x 2x 1,5mL/ Hộp	Hộp	3
167.	Lumipulse G HAVIgM Immunoreaction Cartridges set	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A.</p> <p>2. Thành phần: 2.1 Lumipulse G HAVIgM Immunoreaction Cartridges -Dung dịch chứa hạt phù kháng thể đơn dòng anti-HAV IgM, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HAV đánh dấu ALP và kháng nguyên HAV đã làm bất hoạt. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2.2 Lumipulse G HAVIgM Calibrators: Dạng lỏng 2 nồng độ</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p> <p>6. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn HAVIgM 1x 2x 2mL</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
168.	Lumipulse G HBcAb-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Công dụng: Sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: - Dung dịch Hạt Phủ Kháng nguyên (Chất lỏng khi dùng, 250 µL / Immunoreaction Cartridge) Chứa các hạt phủ kháng nguyên HBc tái tổ hợp. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym (Dạng lỏng, 350 µL/ Immunoreaction Cartridge) Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4
169.	Lumipulse G HBcAb-N Calibrators	<p>1. Công dụng: Để sử dụng cho chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm phát hiện định tính kháng thể chống kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x 2x 1,5mL</p>	1x 2x 1,5mL/ Hộp	Hộp	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
170.	Lumipulse G HBcIgM Immunoreaction Cartridges set	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể IgM với kháng nguyên lõi virus viêm gan B (HBc IgM) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1 Lumipulse G HBcIgM Immunoreaction Cartridges -Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng IgM, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HBc đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2.2 Lumipulse G HBcIgM Calibrators: dạng lỏng, 2 nồng độ - HBcIgM calibrator-N chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người âm tính đã được xử lý. - HBcIgM CalibratorsP chứa chất ổn định protein (bò) và chất bảo quản natri azid trong dung dịch đệm Tris. Vật liệu của HBcIgM calibrators-P được xử lý từ huyết tương người dương tính với anti-HBc IgM nhưng đã được làm bất hoạt</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 cartridges. 6. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HBc IgM 1x 2x 2ml</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
171.	Lumipulse G HBeAb-N Immunoreaction Cartridges set	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể với kháng nguyên e vi rút viêm gan B (anti-HBe) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1. Lumipulse G HBeAb-N Immunoreaction Cartridges</p> <p>-Dung dịch Hạt phủ kháng thể đơn dòng: chứa 100 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBe và 0,02µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBe đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ dưới 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>-Dung dịch Kháng thể đánh dấu Enzym: chứa 20 ng/mL kháng nguyên HBe tái tổ hợp và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2. 2. Lumipulse G HBeAb-N Calibrators:</p> <p>Dạng lỏng, 2 Nồng độ</p> <p>- HBeAb calibrator-N chứa chất bảo quản natri azid trong huyết thanh người âm tính với HBeAb đã được xử lý.</p> <p>- HBeAb calibrator-P chứa chất bảo quản natri azid và chất ổn định protein (bò) trong dung dịch đệm Tris. Vật liệu của HBeAb calibrator-P được xử lý từ huyết thanh người dương tính với anti-HBe nhưng đã được làm bất hoạt</p> <p>3. Ngưỡng đo: không phản ứng hoặc phản ứng</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Quy cách đóng gói: 3x 14 xét nghiệm</p> <p>6. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn HbeAb: 2x 2x 2mL</p>	3x 14test/ Hộp	3x 14test/ Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
172.	Lumipulse G HBeAg Immunoreaction Cartridges set	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng nguyên E virus viêm gan B trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán và kiểm tra nhiễm virus viêm gan B.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1 Lumipulse G HBeAg Immunoreaction Cartridges</p> <ul style="list-style-type: none"> -Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti HBe, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid <p>2.2 Lumipulse G HBeAg Calibrators: Dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HBeAg calibrator-N chứa chất bảo quản natri azid trong huyết thanh người âm tính với HBeAg đã được xử lý. - HBeAg calibrator-P chứa chất ổn định protein (bò) và chất bảo quản natri azid trong dung dịch đệm Tris. Vật liệu của HBeAg calibrator-P được xử lý từ huyết thanh người dương tính với HBeAg nhưng đã được làm bất hoạt. <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p> <p>6. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn HBeAg 2x 2x 1,5mL</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4
173.	Lumipulse G HBsAb-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt Virus viêm gan B (Anti -HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ chẩn đoán virus viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứa hạt phủ kháng nguyên HBs, dung dịch chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng nguyên HBs đánh dấu ALP kiểm. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Ngưỡng đo: 10-1000 mIU/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
174.	Lumipulse G HBsAb-N Calibrators	<p>1. Công dụng: Để sử dụng trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>- Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 2 lọ 1,5 ml</p> <p>Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế</p>	1x 2x 1,5mL/ Hộp	Hộp	4
175.	Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges set	<p>1. Công dụng: Sử dụng cho nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1 Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges</p> <p>- Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>- Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HCV IgG đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2.2 Lumipulse G HCV Ab Calibrators:</p> <p>Dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p> <p>6. Đóng gói kèm theo: hóa chất hiệu chuẩn 1x 2x 1,5mL</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
176.	Lumipulse G TP-N Immunoreaction Cartridges set	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định lượng kháng thể Treponema Pallidum (TP) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1 Lumipulse G TP-N Immunoreaction Cartridges -Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên Tp15-17 tái tổ hợp, kháng nguyên TpN47 tái tổ hợp, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng nguyên Tp15-17 tái tổ hợp đánh dấu ALP, kháng nguyên TpN47 tái tổ hợp đánh dấu ALP. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2.2 Lumipulse G TP-N Calibrators: Dạng lỏng, 2 nồng độ Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Vật liệu của TP calibrator-P được xử lý từ huyết thanh người dương tính với anti-TP nhưng đã được làm bất hoạt. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p> <p>6. Đóng gói kèm theo: hóa chất hiệu chuẩn 1x 2x 2mL</p>	3x 14test/ Hộp	Hộp	4
177.	Lumipulse HCV Ab Controls	<p>1. Công dụng: sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng thể kháng vi rút viêm gan C (anti-HCV) trên LUMIPULSE G System</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 2x 2x 1,5mL</p>	2x 2x 1,5mL/ Hộp	Hộp	4
178.	VIROTROL PLUS-R, 5 x 4 ml	<p>Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng lỏng thuận tiện sử dụng Chất phân tích cho xét nghiệm Anti-CMV, Anti-HBc, Anti-HCV, Anti-HIV 1/2, Anti HTLV I/II, Anti-Treponema pallidum (Syphilis), HBsAg. Chủng dương. Ổn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C</p>	5 ml/ Lọ	Lọ	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
179.	VIROCLEAR, 1 x 5 ml	Chất phân tích cho xét nghiệm anti HIV-1, anti HIV-2, anti HTLV-I, HIV-1 Ag, anti HTLV-II, anti HCV,... Chứng âm Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng lỏng thuận tiện sử dụng Ổn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5 ml/ Lọ	Lọ	4
180.	VIROTROL IV, 1 x 5 ml	Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng dung dịch, thuận tiện sử dụng. Chất phân tích cho xét nghiệm anti-HBe Chứng dương. Ổn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5 ml/ Lọ	Lọ	4
181.	VIROTROL III, Class A, 1 x 5 ml	Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng dung dịch, thuận tiện sử dụng. Chất phân tích cho xét nghiệm (Anti-HAV, HAV-IgM, HBe-IgM). Chứng dương. Ổn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	5 ml/ Lọ	Lọ	4
182.	Wash Solution	Hóa chất rửa dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hóa phát quang. 1 chai 1000 mL. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	1000ml/ hộp	Hộp	7
183.	Substrate Solution for G1200	Hóa chất nền dùng chung tương thích với máy G1200, phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hóa phát quang. 6 chai, mỗi chai 100 mL. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	6 chai x100 ml/ hộp	Hộp	2
184.	Specimen Diluent for G1200	Hóa chất pha loãng mẫu tương thích với dòng máy G1200, phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hóa phát quang, 1 chai, mỗi chai 300 ml. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	1chai x300 ml/ hộp	Hộp	2
185.	Sampling tips for G1200	Đầu côn dùng 1 lần cho dòng máy Lumipulse G Serial, tương thích với dòng máy G1200, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96x12 khay/hộp	Hộp	3
186.	Soda lime	Ống lọc khí dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, tiêu chuẩn CE.	6x2 ống/hộp	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
187.	Dilution Cartridges for G1200 and G600II	Giếng pha loãng dùng cho dòng máy Lumipulse G Serial, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	42test/ hộp	Hộp	6
188.	Mycoplasma pneumoniae IgG	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể kháng IgG của <i>Mycoplasma pneumoniae</i> . Đọc kết quả ở bước sóng 405nm – 630nm. Độ nhạy: > 95%. Độ đặc hiệu: > 95 %. Độ ổn định: tại 2-8°C > 12 tháng. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/hộp	Hộp	45
189.	Mycoplasma pneumoniae IgM	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể kháng IgM của <i>Mycoplasma pneumoniae</i> . Đọc kết quả ở bước sóng 405nm – 630nm. Độ nhạy: > 90%. Độ đặc hiệu: > 95 %, không phản ứng chéo với Measles Virus IgM, Chlamydia IgM hay Bordetella pertussis IgM. Độ ổn định: tại 2-8 °C > 12 tháng. - Có RF Absorbent để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor – RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF). - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/hộp	Hộp	300
190.	10% Neutral Buffered Formalin	Formaldehyde: 3,5 - 4%, Nước tinh khiết: 94 - 95 %,Methyl alcohol: 1,2%,Sodium phosphate dibasic: < 1%,Sodium phosphate, monobasic: < 1%, Độ PH: 7. Dùng trong cố định các mẫu sinh thiết và các mẫu bệnh phẩm mô để bảo tồn kháng nguyên trong mô.	5Lit/Can	Lít	800
191.	Dung dịch thay thế xylol xử lý mô bệnh học	Thành phần: Hỗn hợp 100% của Aliphatic hydrocarbon, không có Benzene, Nhiệt độ bay hơi: 116 - 176°C, Tỷ lệ bay hơi (so với nước): 0,84	3,8 lít/can	Lít	190
192.	Thuốc nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)	Schiff reagent: 500 ml + Acid preiodic 0,5%: 500ml - Dung dịch Hemantoxilin 1: 500ml	Bộ 3 chai	Bộ	4
193.	Strip realtime PCR 0,1 mL	Strip gồm 8 ống Realtime PCR, phù hợp chạy máy realtime PCR, thể tích 0,1 mL. Ống màu trắng đục (white type)	120 strips/ Hộp	Strips	10.000